

THỰC TRẠNG, GIẢI PHÁP VỀ DẠY NGHỀ, TẠO VIỆC LÀM CHO PHỤ NỮ GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC

► Đại diện lãnh đạo Bộ Lao động Thương binh & Xã hội

I. Thực trạng về dạy nghề, tạo việc làm cho phụ nữ

Theo kết quả điều tra lao động việc làm quý III năm 2016 của Tổng cục Thống kê, lực lượng lao động cả nước là 54,43 triệu người, trong đó lao động nữ là 26,35 triệu người (chiếm 48,4% lực lượng lao động); 68% lao động nữ tập trung ở khu vực nông thôn; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ khoảng 72,5% thấp hơn nhiều so với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam (82,2%).

Chất lượng lao động nữ từng bước được cải thiện, tuy nhiên vẫn còn hạn chế về đào tạo chuyên môn, kỹ thuật: chỉ có 19,3% lao động nữ đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (tỷ lệ này của cả nước là 20,6%), trong đó 12,6% có trình độ cao đẳng, đại học trở lên (tỷ lệ này của cả nước là 11,8%).

Hiện nay, cả nước có 53,27 triệu lao động có việc làm, trong đó, có 25,8 triệu lao động nữ có việc làm (chiếm 48,48%), tuy nhiên chất lượng việc làm còn thấp, tính ổn định, bền vững trong việc làm không cao: lao động nữ thường làm trong các ngành, lĩnh vực có trình độ chuyên môn không cao như dịch vụ, dệt may, da giày,... (chiếm khoảng 70% tổng số lao động trong các ngành này); 62,4% lao động nữ làm việc trong gia đình không hưởng lương/công và tự làm (tỷ lệ này của cả nước là 55,9%); 41,1% lao động nữ làm những công việc giản đơn (tỷ lệ này của cả nước là 38,3%); 43,6% lao động nữ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp (tỷ lệ này của cả nước là 42%). Lương bình quân tháng của lao động nữ làm công hưởng lương khoảng 4,58 triệu đồng, thấp hơn so với lao động nam là 5,19 triệu đồng.

Nhìn chung, nguyên nhân của thực trạng chủ yếu do những rào cản từ quan niệm truyền thống đánh giá thấp khả năng và tiềm năng của phụ nữ, những định kiến giới và sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ. Bên cạnh đó, những hạn chế về cơ hội đào tạo, trình độ, kiến thức, năng lực, chức năng làm mẹ, chăm sóc gia đình, những hạn chế về năng lực tài chính do thiếu quyền sở hữu tài sản... của lao động nữ cũng ảnh hưởng nhiều đến sự tham gia và chất lượng công việc.

1. Thực trạng về dạy nghề cho phụ nữ

Từ năm 1998 đến nay, dạy nghề được phục hồi và từng bước phát triển. Hệ thống pháp luật về đào tạo nghề được ban hành đồng bộ và ngày càng được hoàn thiện, gồm: Luật dạy nghề năm 2004, Luật giáo dục nghề nghiệp năm 2014, Bộ luật lao động năm 2012, Luật việc làm năm 2013 và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện; chiến lược, quy hoạch phát triển nhân lực, chiến lược phát triển dạy nghề, quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề và các chương trình mục tiêu quốc gia, các đề án, chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn, phụ nữ, người khuyết tật, bộ đội xuất ngũ, người dân tộc thiểu số, lao động bị thu hồi đất canh tác và các đối tượng chính sách khác, tạo hành lang pháp lý để hệ thống đào tạo nghề phát triển; mọi người lao động có nhu

cầu học nghề đều có cơ hội và được học nghề để tìm việc làm, tự tạo việc làm, từng bước thực hiện phổ cập nghề đối với người lao động, nhất là thanh niên.

Mạng lưới cơ sở đào tạo nghề phát triển rộng khắp cả nước, đa dạng về loại hình, trình độ đào tạo và mô hình hoạt động. Hiện có 1.989 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, gồm: 409 trường cao đẳng, 583 trường trung cấp, 997 trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Ngoài ra, còn hàng ngàn các cơ sở khác, doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề. Đã quy hoạch mạng lưới trường chất lượng cao và các nghề trọng điểm quốc gia, khu vực, quốc tế theo từng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, từng vùng, địa phương và trình độ đào tạo; hình thành và phát triển được một số trường nghề đặc thù để đào tạo cho người khuyết tật, người dân tộc thiểu số và trường đào tạo các ngành năng khiếu (văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao), trường chính trị.

Trong đó, các cấp Hội Phụ nữ có 39 cơ sở đào tạo nghề, thuộc 26 địa phương, gồm: 1 trường trung cấp (Trường trung cấp nghề Lê Thị Riêng tại Thành phố Hồ Chí Minh), 03 trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm khu vực (Hải Dương, Yên Bái và Đắk Nông), 23 trung tâm dạy nghề, 12 trung tâm, đơn vị khác có tham gia đào tạo nghề. Các cơ sở đào tạo nghề thuộc các cấp hội về cơ bản đã đáp ứng nhiệm vụ dạy nghề, các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy nghề đã được tăng cường, góp phần nâng cao số lượng và chất lượng dạy nghề.

Đội ngũ nhà giáo đã phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, với trên 80 vạn giáo viên, giảng viên đang từng bước đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề. Đã tổ chức thí điểm bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm quốc tế. Đã thu hút hàng vạn kỹ sư, nhà khoa học, cán bộ kỹ thuật, nghệ nhân, người có tay nghề cao, nông dân sản xuất giỏi tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Riêng các cơ sở đào tạo nghề của các cấp hội có 749 giáo viên, cán bộ quản lý và các giáo viên thỉnh giảng, cộng tác viên.

Đã ban hành danh mục 484 nghề trình độ trung cấp, 426 nghề trình độ cao đẳng, trên 200 bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề làm cơ sở để xây dựng, phát triển chương trình đào tạo. Cấu trúc chương trình được xây dựng theo mô đun, tích hợp kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm, kỹ năng khởi nghiệp và thái độ nghề nghiệp, có sự tham gia của doanh nghiệp, đảm bảo sự liên thông giữa các cấp trình độ đào tạo. Đã tổ chức tiếp nhận, chuyển giao chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế từ các nước có hệ thống đào tạo phát triển (Úc, Đức, Malaysia). Thí điểm tổ chức đào tạo tiếp cận năng lực theo tiêu chuẩn của Pháp và Bỉ; thí điểm đào tạo theo mô hình “đào tạo nghề kép” của Đức, Thụy Sĩ.

Cơ sở vật chất, thiết bị của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã được đầu tư đáp ứng yêu cầu đào tạo. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với Trung ương Hội Phụ nữ Việt Nam rà soát, lựa chọn 3 trường trung cấp thuộc Hội để hỗ trợ đầu tư nghề trọng điểm.

Đã tổ chức đào tạo nghề theo hình thức niên chế và mô đun; phương pháp dạy và học từng bước được đổi mới theo hướng phát huy tính chủ động, tích cực, độc lập, tăng thời gian tự rèn luyện tay nghề và làm việc theo nhóm của học sinh, sinh viên; đã huy động doanh nghiệp trong công tác kiểm tra, thi đánh giá như xây dựng ngân hàng đề thi,

tham gia hội đồng thi. Việc tổ chức đào tạo đã dần chuyển sang đào tạo theo hình thức tích lũy mô đun, tín chỉ.

Tuyển sinh đào tạo nghề nghiệp thực hiện linh hoạt, nhiều đợt trong năm theo hình thức xét tuyển tạo điều kiện thuận lợi cho người dân có nhiều cơ hội vào học nghề. Trong giai đoạn 2011-2015, đã tuyển sinh đào tạo trên 10,8 triệu người, trong đó, đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng chiếm 32,5%, đào tạo sơ cấp và thường xuyên chiếm 67,5%; số lao động nữ chiếm 25,6%, không đạt chỉ tiêu 40% của chiến lược quốc gia về bình đẳng giới. Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo chính sách của Đề án 1956 cho trên 2,4 triệu người, trong đó, phụ nữ chiếm 45,8%, vượt chỉ tiêu đề ra.

Các cấp Hội chú trọng công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách về học nghề, việc làm cho phụ nữ và cộng đồng kết hợp với tư vấn học nghề, việc làm cho lao động nữ. Các cơ sở đào tạo nghề của các cấp Hội trong giai đoạn này đã tuyển sinh, tổ chức đào tạo trình độ trung cấp cho trên 1.000 học sinh, có 95% là nữ và hàng năm đào tạo sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho trên 180 ngàn học viên. Điểm rất quan trọng trong hoạt động dạy nghề của Hội là không chỉ đào tạo được nhiều lao động nữ, góp phần tăng tỉ lệ lao động nữ được đào tạo của cả nước mà Hội còn kết hợp công tác đào tạo nghề cho phụ nữ nông thôn với việc triển khai thực hiện chính sách an sinh xã hội như ưu tiên đào tạo cho phụ nữ nông thôn, phụ nữ nghèo, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, phụ nữ dân tộc, khuyết tật và phụ nữ tái hòa nhập cộng đồng... Các chương trình dạy nghề của Hội như: may mặc (may công nghiệp, may dân dụng, thiết kế thời trang); nghiệp vụ khách sạn nhà hàng, kỹ năng kinh doanh; thủ công truyền thống (mây tre đan, dệt thêu thổ cẩm, thêu ren...); nữ công gia chánh (nấu ăn, làm bánh, cắm hoa, tía củ...); nghệ thuật thẩm mỹ (uốn tóc, trang điểm, thể dục thẩm mỹ); chăm sóc gia đình... tiếp tục được thiết kế dựa trên thế mạnh ngành nghề đòi hỏi sự khéo léo, phù hợp với sức lao động của phụ nữ và yêu cầu của doanh nghiệp, nhất doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hoạt động dạy nghề của Hội luôn gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo nghề, tư vấn, giới thiệu việc làm và hỗ trợ vốn, tạo điều kiện cho cả nữ thanh niên và phụ nữ tuổi trung niên tham gia học nghề, tạo việc làm tại chỗ. Các cơ sở đào tạo của Hội rất chú trọng đào tạo nghề theo vị trí làm việc tại doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nữ, với gần 800 câu lạc bộ doanh nhân nữ do Hội thành lập với 25 ngàn nữ chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ là thành viên đã góp phần dạy nghề, tạo việc làm cho hàng vạn lao động nữ. Các cấp Hội, các cơ sở đào tạo nghề của Hội tích cực tham gia thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn” góp phần tăng tỉ lệ lao động nữ tham gia học nghề từ Đề án này đạt 45,8%.

Với những kết quả đào tạo nghề trong giai đoạn 2011 - 2015 đã góp phần nâng tỉ lệ lao động qua đào tạo từ 40% năm 2010 lên 52% năm 2015, trong đó, số có văn bằng, chứng chỉ từ sơ cấp trở lên đạt 20,5%.

Tuy nhiên, cơ cấu đào tạo giữa đại học và dạy nghề, giữa đào tạo cao đẳng, trung cấp và đào tạo sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng còn bất cập. Việc phân luồng học sinh sau trung học cơ sở vào học nghề không đạt mục tiêu đề ra. Tuyển sinh đào tạo nghề gặp nhiều khó khăn, đặc biệt ở những ngành, nghề nặng nhọc độc hại, ngành nghề năng khiếu. Mạng lưới cơ sở đào tạo nghề còn nhiều bất cập, chưa phân bố hợp lý giữa các vùng miền, chưa quy hoạch tới từng ngành, nghề, cấp trình độ đào tạo; quy mô đào tạo của nhiều cơ sở đào tạo nghề còn nhỏ; chưa hình thành được những cơ sở đào tạo nghề

chất lượng cao, đạt đẳng cấp quốc tế. Các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo nghề còn hạn chế. Chất lượng, hiệu quả đào tạo của nhiều cơ sở đào tạo nghề còn thấp, chưa thực sự gắn với nhu cầu nhân lực của doanh nghiệp, từng ngành, từng địa phương. Học sinh, sinh viên tốt nghiệp yếu về ngoại ngữ và các kỹ năng mềm như tác phong công nghiệp, khả năng làm việc theo tổ, nhóm, kỹ năng khởi nghiệp.

Đối với đào tạo nghề cho phụ nữ, mặc dù số lao động nữ tham gia học nghề có tăng hàng năm, nhưng chủ yếu chỉ tăng trong đào tạo sơ cấp và dưới 3 tháng và chủ yếu trong các lĩnh vực may mặc, giày da, lắp ráp điện tử, du lịch, dịch vụ, chế biến thủy sản và trong sản xuất nông nghiệp. Tỷ lệ nữ tham gia học nghề không đạt chỉ tiêu đề ra; tỷ lệ lao động qua đào tạo của lao động nữ thấp hơn nam giới. Các cơ sở đào tạo nghề của các cấp Hội quy mô rất nhỏ, cơ sở vật chất, thiết bị, giáo viên còn hạn chế.

Trong giai đoạn 2016 - 2020 và từ sau năm 2020, yêu cầu số nhân lực qua đào tạo lớn, chất lượng đòi hỏi ngày càng cao. Thực hiện Nghị quyết của Đảng về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo” và nhiệm vụ được Đảng, Chính phủ giao quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp, Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội đang tập trung nỗ lực thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hóa.

Mục tiêu: Đến năm 2020, hệ thống giáo dục nghề nghiệp đảm bảo cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề đào tạo; trong đó một số nghề đạt chuẩn khu vực ASEAN và các nước phát triển để đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật trực tiếp của thị trường lao động trong nước và hội nhập quốc tế, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội.

Trong 5 năm (2016 - 2020) đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp cho khoảng 3,2 triệu người (trong đó 10% được đào tạo theo các nghề trọng điểm cấp độ quốc gia, khu vực ASEAN và quốc tế theo cơ chế Nhà nước đặt hàng đào tạo); đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên khoảng 8,8 triệu người (trong đó, hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng cho khoảng 3,84 triệu lao động nông thôn, phụ nữ, người khuyết tật). Tăng nhanh tỷ lệ lao động nữ tham gia đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng; phấn đấu đạt tỷ lệ 40% học sinh, sinh viên học nghề là nữ. Góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65-70%, trong đó, tỷ lệ lao động có bằng, chứng chỉ từ sơ cấp trở lên đạt 25% vào năm 2020.

2. Thực trạng về tạo việc làm cho phụ nữ

2.1. Chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm cho lao động nữ

Xuyên suốt quá trình xây dựng và phát triển đất nước, Nhà nước ta luôn công nhận quyền bình đẳng giữa nam và nữ, đồng thời, luôn khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện cho nữ giới phát huy vai trò của mình trong xã hội. Điều 9 Hiến pháp năm 1946 quy định: *“Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện”*, Điều 26 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội”*. Vì vậy, nhằm tạo điều kiện

cho nữ giới tham gia các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể hóa quyền bình đẳng và tăng cường sự tham gia của nữ giới trong lĩnh vực lao động, việc làm, Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách và giải pháp đẩy mạnh giải quyết việc làm cho lao động nữ, như:

- Luật bình đẳng giới số 73/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội khóa 11, trong đó dành riêng Điều 13 quy định bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động và các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động;

- Bộ luật lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội khóa 13, trong đó dành riêng một Chương X. Những quy định riêng đối với lao động nữ, quy định các chính sách của Nhà nước, nghĩa vụ của người sử dụng lao động đối với lao động nữ, bảo vệ thai sản, bảo vệ việc làm cho lao động nữ nghỉ thai sản và những công việc không được sử dụng lao động nữ;

- Luật việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội khóa 13, trong đó cũng quy định về nguyên tắc bình đẳng về cơ hội việc làm và thu nhập (khoản 2 Điều 4), hỗ trợ người sử dụng lao động sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số (khoản 6 Điều 5);

- Nghị định số 85/2015/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật lao động về chính sách đối với lao động nữ, quy định về đại diện của lao động nữ; quyền làm việc bình đẳng của lao động nữ; cải thiện điều kiện lao động, chăm sóc sức khỏe đối với lao động nữ; quyền đơn phương chấm dứt, tạm hoãn hợp đồng lao động của lao động nữ mang thai; giúp đỡ, hỗ trợ của người sử dụng lao động trong việc xây dựng nhà trẻ, lớp mẫu giáo hoặc một phần chi phí gửi trẻ, mẫu giáo; tổ chức nhà trẻ, lớp mẫu giáo ở nơi có nhiều lao động nữ và chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động sử dụng nhiều lao động nữ;

- Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm, trong đó có các quy định liên quan hỗ trợ tạo việc làm cho lao động nữ như hỗ trợ tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm, chính sách việc làm công, hỗ trợ lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

- Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020, quy định các mục tiêu và giải pháp nhằm giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm; tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số đối với các nguồn lực kinh tế, thị trường lao động.

Bên cạnh đó, các chính sách về hỗ trợ lao động thuộc 62 huyện nghèo đi xuất khẩu lao động theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ; chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ; chính sách phát triển dịch vụ việc làm và thị trường lao động đều hướng tới việc hỗ trợ học nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và góp phần giải quyết việc làm cho lao động nữ.

2.2. Kết quả giải quyết việc làm cho lao động nữ

2.2.1. Kết quả giải quyết việc làm chung

Giai đoạn 2011 - 2015, tình hình kinh tế - xã hội nước ta diễn ra trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động mạnh, tuy nhiên Chính phủ đã tập trung chỉ đạo quyết liệt và thực hiện nhiều giải pháp nhằm ổn định tình hình kinh tế, thúc đẩy các hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ, thúc đẩy tiêu dùng xã hội tạo tiền đề quan trọng trong việc giải quyết việc làm cho người lao động, trong đó có lao động nữ. Giai đoạn từ 2011 - 2015, hằng năm cả nước đã giải quyết việc làm cho khoảng 1,5-1,6 triệu lao động (năm 2011: 1,538 triệu lao động, năm 2012: 1,52 triệu lao động, năm 2013: 1,54 triệu lao động, năm 2014: 1,6 triệu lao động, năm 2015: 1,617 triệu lao động), năm 2016 giải quyết việc làm cho khoảng 1,641 triệu lao động, trong đó lao động nữ chiếm 48%.

2.2.2. Hỗ trợ tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm

Ra đời từ năm 1992, Quỹ Quốc gia về việc làm tiếp tục phát huy vai trò hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động, nhất là lao động nữ khu vực nông thôn. Tính đến tháng 11/2016, tổng nguồn vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm đạt trên 5.040 tỷ đồng, doanh số cho vay hàng năm từ 2.000 – 2.500 tỷ đồng, góp phần hỗ trợ giải quyết việc làm cho khoảng 100 nghìn lao động mỗi năm (năm 2016 hỗ trợ tạo việc làm cho khoảng 105 nghìn lao), trong đó lao động nữ chiếm khoảng 60%.

Ngoài ra, Quỹ quốc gia về việc làm còn dành riêng một kênh quản lý nguồn vốn cho Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam để giải quyết việc làm cho các hội viên với tổng nguồn Quỹ là 62 tỷ đồng, năm 2016, thông qua Quỹ đã hỗ trợ tạo việc làm cho trên 1.000 hội viên. Nhiều mô hình tạo việc làm, nâng cao tay nghề như: mô hình câu lạc bộ chị em phụ nữ, mô hình tổ vay vốn, mô hình chị em yêu khoa học, mô hình phụ nữ liên kết với doanh nghiệp,... đã góp phần tăng cường sự tham gia của lao động nữ trong phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao vị thế của phụ nữ trong gia đình và xã hội.

2.2.3. Hỗ trợ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Từ năm 2011 đến nay, hàng năm, Việt Nam đưa được từ 80-100 nghìn lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (năm 2011: 89 nghìn lao động, năm 2012: 80,32 nghìn lao động, năm 2013: 87 nghìn lao động, năm 2014: 106.840 lao động, năm 2015: 115.980 lao động, năm 2016: 126 nghìn lao động), tập trung chủ yếu tại các thị trường như Đài Loan, Malaysia, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Đông,... trong đó, 35-40% là nữ giới, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo bền vững; đồng thời tạo điều kiện cho lao động nữ có cơ hội học hỏi kinh nghiệm, hội nhập và rèn luyện tác phong công nghiệp, kỷ luật trong lao động sản xuất, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ.

2.2.4. Hỗ trợ kết nối cung – cầu lao động

Nhằm đẩy mạnh kết nối cung – cầu lao động, hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc ngành Lao động – Thương binh và Xã hội đã và đang tập trung vào các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm và tổ chức các sàn giao dịch việc làm định kỳ, thường xuyên, tạo cơ hội cho người lao động, nhất là các bạn thanh niên nữ tiếp cận thông tin việc làm, nghề nghiệp. Năm 2016, hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm đã tổ chức được 1.200 phiên giao dịch việc làm (bình quân một phiên giao dịch thu hút từ 25-30 doanh nghiệp, 400-450 lao động tham gia (80-90% là thanh niên), trong đó có 200-230 lao động được

sơ tuyển, phỏng vấn). Bên cạnh đó, các Trung tâm đã tư vấn, giới thiệu việc làm cho trên 2 triệu lượt lao động, trong đó có nhiều lao động nữ là thanh niên, học sinh, sinh viên tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng và người thất nghiệp.

2.3. Tồn tại, hạn chế

- Chất lượng việc làm chưa cao, tính ổn định, bền vững trong việc làm và hiệu quả tạo việc làm còn thấp, đặc biệt đối với lao động nữ; lao động nữ nông thôn lớn tuổi gặp nhiều khó khăn trong chuyển đổi việc làm.

- Nhiều doanh nghiệp trong nước hay một số thị trường lao động nước ngoài không nhận lao động trên 35 tuổi mà chỉ tuyển lao động từ 18 - 35 tuổi đã làm giảm cơ hội tham gia thị trường lao động đối với nữ.

- Lao động nữ trong độ tuổi từ 35 trở lên, nhất là ở khu vực nông thôn, trình độ chuyên môn kỹ thuật kém, chủ yếu là làm việc trong nông nghiệp, khả năng tiếp thu khoa học, kỹ thuật hay kiến thức mới hạn chế.

- Các nguồn vốn tín dụng ưu đãi hỗ trợ giải quyết việc làm cho lao động nói chung, lao động nữ nói riêng còn ít, nhu cầu vay vốn lớn nhưng nguồn vốn chỉ đáp ứng được 30-35%.

- Các chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ chưa thực sự hấp dẫn; thiếu các chính sách hữu hiệu để đẩy mạnh giải quyết việc làm cho lao động nữ, nhất là lao động nữ nông thôn, lao động nữ ở những khu vực còn lạc hậu, chịu ảnh hưởng nhiều bởi các quan niệm, định kiến truyền thống.

II. Giải pháp về dạy nghề, tạo việc làm cho phụ nữ

1. Giải pháp về dạy nghề

1.1. Đổi mới công tác quản lý về giáo dục nghề nghiệp, được coi là một trong hai giải pháp đột phá. Trong đó, tập trung xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp. Rà soát, ban hành đầy đủ các chuẩn, định mức kỹ thuật trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp để quản lý và vận hành hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo chuẩn. Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, gắn với trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp các cấp; phân cấp mạnh chức năng quản lý nhà nước cho các bộ, ngành, địa phương; hoàn thiện và nâng cao năng lực bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu quản lý thông qua việc chuẩn hóa cán bộ quản lý các cấp. Luật pháp hóa các quy định về phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở trong từng giai đoạn. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; xây dựng bộ chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của các đối tượng liên quan đến thủ tục hành chính trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp. Xây dựng dự báo nhu cầu nhân lực và nhu cầu đào tạo theo cơ cấu ngành, nghề và trình độ đào tạo phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội theo từng giai đoạn. Đổi mới, hoàn thiện các cơ chế, chính sách về giáo dục nghề nghiệp. Đẩy mạnh thanh tra theo chuyên đề, thanh tra nội dung quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp. Phát triển hệ thống quản lý, đảm bảo, đánh giá và công nhận chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục nghề nghiệp.

1.2. Về quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Các Bộ, ngành, địa phương thực hiện rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở dự báo nhân lực theo lĩnh vực, địa bàn quản lý theo hướng giảm đầu mối, tăng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo; chuyển giao, sáp nhập, giải thể các cơ sở công lập hoạt động không hiệu quả, đảm bảo hợp lý về cơ cấu trình độ đào tạo và ngành, nghề đào tạo, chỉ thành lập mới trường cao đẳng công lập theo quy hoạch và đảm bảo có lộ trình tự chủ, phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đa ngành, đa cấp trình độ đào tạo, nghiên cứu mô hình sát nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp là vệ tinh của trường cao đẳng.

- Hình thành mạng lưới các trường chất lượng cao có đủ năng lực đào tạo một số ngành, nghề được các nước tiên tiến trong khu vực ASEAN hoặc thế giới công nhận; hoàn thiện mạng lưới các trường đào tạo các ngành, nghề trọng điểm quốc gia, quốc tế, các trường chuyên đào tạo theo ngành, nghề, lĩnh vực; xây dựng các trường năng khiếu; hình thành các trường chuyên biệt với nhiệm vụ chính đào tạo cho các đối tượng như: người dân tộc thiểu số, người khuyết tật.

- Đối với các trường thuộc Hội cũng cần rà soát, sắp xếp cho phù hợp, tránh chồng chéo, chú trọng phát triển các trường đào tạo đặc thù phù hợp với chiến lược phát triển phụ nữ Việt Nam theo Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng “Nâng cao trình độ mọi mặt và đời sống vật chất, tinh thần của phụ nữ, thực hiện tốt bình đẳng giới, tạo điều kiện để phụ nữ phát triển tài năng”. Hội cần có lộ trình, giải pháp nhằm nâng cao năng lực của đội ngũ lãnh đạo, hoàn thiện bộ máy, từng bước giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các trường để chủ động thực hiện nhiệm vụ đào tạo nhân lực cho phụ nữ và các đối tượng khác. Từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo cho các trường thuộc hệ thống. Chú trọng các nghề đào tạo phù hợp với nhu cầu thị trường lao động và nhu cầu, đặc điểm của phụ nữ ở từng vùng.

1.3. Đổi mới chương trình đào tạo và tổ chức, quản lý đào tạo: Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự chủ xây dựng chương trình đào tạo trên cơ sở chuẩn đầu ra; tích hợp các nội dung đào tạo một cách hợp lý về kỹ năng mềm, kỹ năng khởi nghiệp, đạo đức nghề nghiệp ngay trong từng mô đun, môn học; tự chủ tuyển sinh, tổ chức đào tạo, đánh giá, cấp bằng, chứng chỉ và chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo.

Xây dựng các chương trình, giáo trình đào tạo nghề đặc thù cho lao động nữ đạt chuẩn quốc gia, khu vực, quốc tế ở các trình độ; chú trọng việc cập nhật kỹ thuật, công nghệ mới cho các nghề truyền thống, nghề có thu nhập cao, thu hút nhiều lao động nữ.

Phát triển các chương trình đào tạo, hình thức tổ chức đào tạo linh hoạt theo yêu cầu của người học, đào tạo tại doanh nghiệp, truyền nghề, kèm cặp nghề, vừa làm vừa học, học liên tục, học suốt đời. Chú trọng phát triển các chương trình và hình thức tổ chức đào tạo nghề cho lao động trung niên, người lớn tuổi, nhất là đối với phụ nữ, tạo cơ hội học tập đối với mọi người để tìm việc làm, tự tạo việc làm, nâng cao thu nhập.

1.4. Thực hiện chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, cơ sở vật chất thiết bị đào tạo; trong đó phát triển đội ngũ nhà giáo đạt chuẩn về trình độ đào tạo, nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề. Mở rộng việc đào tạo, bồi dưỡng kỹ sư, cử nhân, nghệ nhân, người có kỹ năng nghề cao đã làm việc tại doanh nghiệp về kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm

trở thành giáo viên dạy nghề. Đào tạo, bồi dưỡng để tăng tỷ lệ nữ trong đội ngũ giáo viên, giảng viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

1.5. Tăng cường gắn kết đào tạo với doanh nghiệp và đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng nghiệp, nâng cao nhận thức về học nghề, việc làm. Thực hiện phân luồng học sinh sau trung học cơ sở vào học nghề theo Chỉ thị số 10 của Bộ Chính trị. Tăng cường nguồn lực cho công tác đào tạo nghề, đặc biệt là nguồn lực dành cho công tác đào tạo phụ nữ. Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa trong phát triển giáo dục nghề nghiệp.

1.6. Tăng cường sự tham gia của các tổ chức đoàn thể, hội nghề nghiệp trong xây dựng, đề xuất luật pháp, chính sách và giám sát việc thực hiện luật pháp, chính sách về giáo dục nghề nghiệp. Phát huy vai trò của các cấp hội phụ nữ trong công tác tuyên truyền, vận động phụ nữ tham gia học nghề tạo việc làm phù hợp, chú trọng tuyên truyền, vận động phụ nữ là lao động nông thôn, phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia học nghề.

2. Giải pháp về tạo việc làm cho phụ nữ

- Đẩy mạnh thực hiện các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô, đẩy mạnh cải cách kinh tế, tái cơ cấu nền kinh tế; phát triển hài hoà, bền vững các vùng để tận dụng lợi thế cạnh tranh của đất nước, thu hút và giải quyết việc làm cho lao động, trong đó có lao động nữ.

- Hoàn thiện thể chế, chính sách về việc làm, thị trường lao động phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong bối cảnh hội nhập; xây dựng các chính sách hỗ trợ việc làm cho lao động nữ, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ...

- Tăng cường lồng ghép nội dung bình đẳng giới, quan tâm giải quyết việc làm cho lao động nữ, nhất là ở khu vực nông thôn thông qua các Chương trình mục tiêu quốc gia và Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2016 - 2020.

- Nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề gắn với tạo việc làm; xã hội hóa công tác dạy nghề, khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề cho người lao động, nhất là lao động nữ nông thôn lớn tuổi.

- Ưu tiên cho vay vốn giải quyết việc làm đối với các dự án tạo nhiều việc làm cho lao động nữ nông thôn từ Quỹ quốc gia về việc làm.

- Đa dạng hóa các hoạt động giao dịch việc làm, nhất là sàn giao dịch việc làm, tổ chức thường xuyên phiên giao dịch việc làm lưu động đến các vùng nông thôn, tăng cơ hội tiếp cận thông tin việc làm phù hợp với trình độ và khả năng cho lao động nữ.

- Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về lao động nữ, song song với việc giáo dục, nâng cao nhận thức về giới và bình đẳng giới.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện chính sách bình đẳng giới về lao động – việc làm.

Xin trân trọng cảm ơn!